

Số: 282/BC- BDCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN VỀ NGUYỆN VỌNG HỌC TẬP, KỶ VỌNG HỌC TẬP VÀ KHẢ NĂNG TỰ HỌC CỦA TÂN SINH VIÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT.

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tại quy định kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1961/KH-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng về triển khai thực hiện nhiệm vụ chương trình công tác năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 821/KH- TĐHYKPNT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành triển khai Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2023 – 2028 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 970/KH-TĐHYKPNT ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Kế hoạch khảo sát của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đã tổ chức lấy ý kiến về nguyện vọng học tập, kỷ vọng học tập và khả năng tự học của tân sinh viên.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thu thập thông tin phản hồi về nguyện vọng học tập, kỷ vọng học tập và khả năng tự học của tân sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Giúp Nhà trường và các đơn vị liên quan không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, góp phần xây dựng chiến lược phát triển của Nhà trường cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác sau kiểm định.

2. Yêu cầu

- Tân sinh viên cho ý kiến phản hồi phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát.
- Bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi phản ánh đầy đủ, khách quan về học phần và chất lượng giảng dạy, đánh giá trong học phần, các điều kiện bảo đảm chất lượng.
- Thông tin, kết quả khảo xử lý khách quan, trung thực, tin cậy, chính xác, bảo mật, được sử dụng đúng mục đích.

II. THỜI GIAN – ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Từ tháng 03/2023 đến 12/2023.

2. Đối tượng tham gia khảo sát: Tân sinh viên nhập học năm 2023.

Bảng 2. 1: Phân bố cỡ mẫu thu thập

	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	Khoa Y	603
2	Khoa Dược	86
3	Khoa Răng Hàm Mặt	92
4	Khoa Y Việt - Đức	48
5	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Khúc xạ nhãn khoa	37
6	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	34
7	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	50
8	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Điều dưỡng đa khoa	233
9	Khoa Y tế công cộng – Ngành Dinh dưỡng	55
10	Khoa Y tế công cộng – Ngành Y tế Công cộng	44
11	Khác	30
	TỔNG	1312

III. CÔNG CỤ KHẢO SÁT

Công cụ sử dụng trong quá trình khảo sát: Công cụ sử dụng trong quá trình khảo sát là bảng câu hỏi cấu trúc và nội dung sau:

1. Cấu trúc bảng hỏi: Phiếu khảo sát được chia thành các nội dung cơ bản như sau:

- Nội dung 1: Thông tin chung.
- Nội dung 2: Khảo sát về kỳ vọng, khả năng tự học.

2. Thang đo: Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert tương ứng với 5 mức độ:

- 1 điểm: Hoàn toàn không đồng ý.
- 2 điểm: Không đồng ý.
- 3 điểm: Không ý kiến.
- 4 điểm: Đồng ý.
- 5 điểm: Hoàn toàn đồng ý.

3. Hình thức thu thập: Tân sinh viên sẽ thực hiện khảo sát thông qua phần mềm PSC.

IV. KẾT QUẢ

1. Kết quả khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường

1.1. Thông tin chung khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường

Bảng 4.1.1: Thông tin chung khảo sát của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

	n	Tỉ lệ (%)
Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch		
Yêu thích của chính bản thân	1039	79,2
Tư vấn của gia đình	185	14,1
Tư vấn của thầy cô	32	2,4
Tư vấn của bạn bè	23	1,8
Không có lựa chọn học trường khác	22	1,7
Khác	11	0,8
Lý do chính để chọn ngành học		
Có ba/mẹ/người thân trong ngành	113	8,6
Yêu thích của chính bản thân	975	74,3
Tư vấn của gia đình	166	12,7
Tư vấn của thầy cô	31	2,4
Tư vấn của bạn bè	15	1,1
Khác	12	0,9
Ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất		
Có	1136	86,6
Không	176	13,4
Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam		
Có	1221	93,1
Không	91	6,9
Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam		
Có	28	2,1
Không	1284	97,9
Gia đình hiện tại đang thuộc hộ nghèo/cận nghèo		
Hộ nghèo	18	1,4
Hộ cận nghèo	17	1,3
Không	1277	97,3

Nhận xét: Về thông tin chung của tân sinh viên: Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là do sự yêu thích của bản thân (79,2%), do tư vấn của gia đình (14,1%), tổng là 93,3%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (2,4%), của bạn bè (1,8%), không có lựa chọn học trường khác (1,7%) và các lý do khác (0,8%) có tổng chỉ là 6,7%. Lý do chính chọn ngành học là do sự yêu thích của bản thân (74,3%), do tư vấn của gia đình (12,7%), tổng là 97%. Một lý do đặc thù là có ba/mẹ/người thân trong ngành chiếm tỉ lệ 8,6%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (2,4%), của bạn bè (1,1%) và các lý do khác (0,9%) có tổng chỉ là 4,4%. Có 86,6% sinh viên trả lời là ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất. Tỉ lệ tân sinh viên là Đoàn viên cao (93,1%) tỉ lệ Đảng

viên chỉ là 2,1%. Về tình hình tài chính gia đình, có 1,4% hiện thuộc hộ cận nghèo và 1,3% thuộc hộ nghèo.

Bảng 4.1. 2: Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình tật khúc xạ (n=1312)		
Có	966	73,6
Không	346	26,4
Loại hình khúc xạ (n=966)		
Cận thị	866	89,6
Loạn thị	49	5,1
Viễn thị	4	0,4
Khác	47	4,9

Nhận xét: Về tình hình khúc xạ mắt, tỉ lệ có tật khúc xạ là 73,6% (966 sinh viên), trong đó tỉ lệ cận thị là 89,6%, loạn thị 5,1%, viễn thị 0,4% và các tật khúc xạ khác 4,9%

Bảng 4.1. 3: Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

	n	Tỉ lệ (%)
Hiện tại đang sống chung (nhiều lựa chọn)		
Ba mẹ	1063	53,8
Anh/chị/em	609	30,8
Họ hàng/Bà con	119	6
Bạn bè	135	6,8
Vợ chồng	1	0,1
Khác	50	2,5
Nơi đang sống (nhiều lựa chọn)		
Nhà riêng	830	59,9
Nhà trọ	469	33,9
Ký túc xá	16	1,2
Khác	70	5,1

Nhận xét: Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (53,8%), với anh/chị/em (30,8%), sống với với bạn bè 6,8%, họ hàng hoặc bà con 6%, có 0,1% (1 người) sống chung với vợ chồng, và số khác là 2,5%. Về nơi đang sống, hai tỉ lệ cao nhất là nhà riêng (59,9%) và nhà trọ (33,9%), còn 1,2% ở ký túc xá và 5,1% sống nơi khác.

Bảng 4.1. 4: Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

	n	Tỉ lệ (%)
Trình độ ngoại ngữ hiện tại		
Chưa có chứng chỉ ngoại ngữ	975	74,3
A1	8	0,6
A2	15	1,1
B1	52	4
B2	127	9,7
C1	67	5,1
C2	6	0,5
Khác	62	4,7
Trình độ tin học hiện tại		
Chưa có chứng chỉ tin học	1156	88,1
Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	102	7,8
Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	1	0,1
Khác	53	4

Nhận xét: Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 74,3%. Tỉ lệ có bằng A (gồm A1 và A2) là 1,7%. Tỉ lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 13,7%. Tỉ lệ có bằng C (gồm C1 và C2) là 5,6%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ tin học 88,1%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 7,8%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao 0,1%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

Bảng 4.1. 5: Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

	n	Tỉ lệ (%)
Các thiết bị công nghệ đang sử dụng		
Điện thoại di động thông minh (smart phone, có hệ điều hành, có thể kết nối Internet)	1275	47,8
Máy tính xách tay (laptop)	948	35,5
Máy tính bảng	234	8,8
Máy tính để bàn	147	5,5
Điện thoại di động bình thường (chỉ có chức năng nghe/gọi/nhắn tin)	66	2,5
Thiết bị di động của bạn thường được kết nối internet		
Thường xuyên kết nối thông qua sóng Wifi	771	58,8
24/7 thông qua kết nối 3G	384	29,3
Chỉ kết nối khi ở nhà	141	10,7
Ít khi kết nối Internet,	11	0,8
Phương pháp kết nối khác	5	0,4

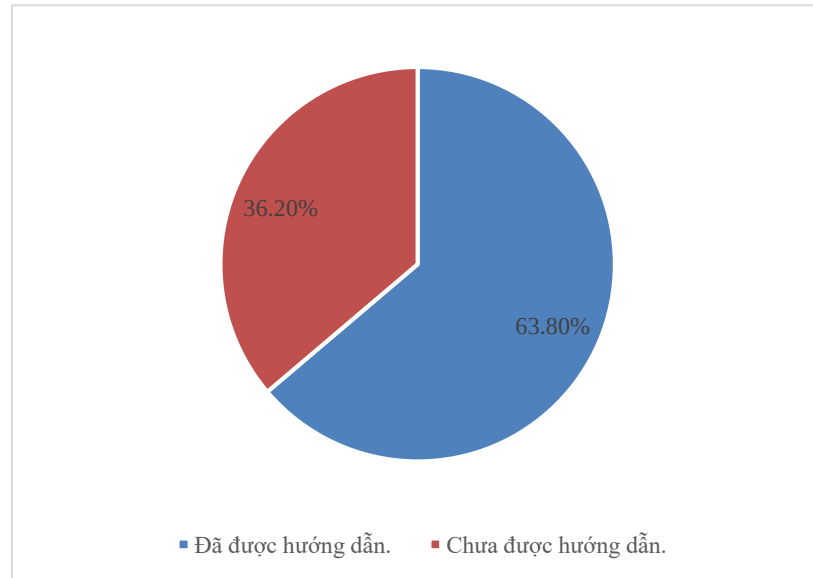
Nhận xét: Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại

thông minh 47,8%, kể đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 35,5%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 58,8%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 29,3%, có 10,7% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy có 98,8% có thể kết nối mạng.

Bảng 4.1. 6: Tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên trên toàn trường (n = 1312)

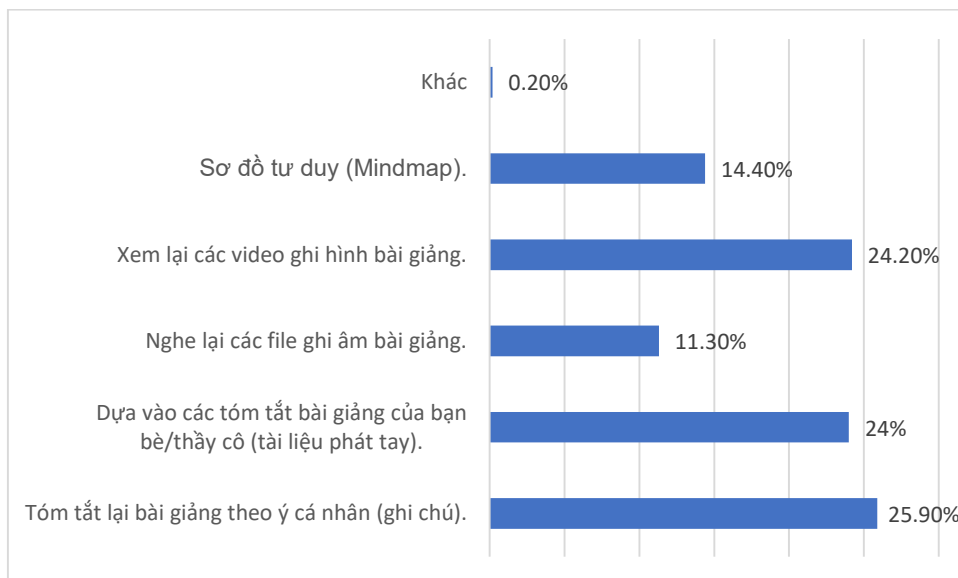
	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình sử dụng các mạng xã hội (n=1312)		
Có	1307	99,6
Không	5	0,4
Loại hình tham gia mạng xã hội (nhiều lựa chọn)		
Facebook	1296	35,5
Zalo	1233	33,8
Instagram	895	24,5
Twitter	175	4,8
Viber	36	1
Khác	12	0,3
Khóa học theo hình thức trực tuyến (online) từng tham gia		
Có	1036	79
Không	276	21

Nhận xét: Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỉ lệ có sử dụng các mạng xã hội là 99,6%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (35,5%) và Zalo (33,8%), kế tiếp là Instagram (24,5%). Hai mạng xã hội Facebook và Zalo có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy.



Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ tân sinh viên được hướng dẫn kỹ năng tự học

Nhận xét: Có 63,8% sinh viên đã được hướng dẫn kỹ năng tự học, do vậy số chưa được hướng dẫn có thể cần có các khóa hướng dẫn, như một kỹ năng mềm cần cho việc học đại học.



Biểu đồ 1.2: Tỷ lệ các công cụ sử dụng hỗ trợ quá trình học tập của tân sinh viên

Nhận xét: Về các công cụ sử dụng hỗ trợ quá trình học tập, sinh viên sử dụng khá nhiều công cụ khác nhau: tóm tắt bài giảng bằng cách ghi chú 25,9%, xem lại video ghi hình bài giảng 24,2%, tóm tắt và tài liệu phát tay 24%, nghe lại ghi âm bài giảng 11,3%, sử dụng sơ đồ tư duy (mindmap) có tỉ lệ 14,4%.

1.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của toàn trường

1.2.1. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên trên toàn trường

Bảng 4.1.2.1: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên trên toàn trường

(n=1312)

Nội dung	Tỉ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
KỲ VỌNG KHI ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG					
Mong muốn có công việc bán thời gian để trang trải chi phí học tập	4,4	7,6	28,4	38,9	20,6
Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài	3	5,6	24	35	32,5
Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu	2,1	0,9	9,8	38	49,2
Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm	2,1	2,4	21,7	47,3	26,4
Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp	2,3	2,8	23,9	38,4	32,5
KỲ VỌNG SAU KHI HỌC TẠI TRƯỜNG					
Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học	3	0,2	0,9	13,4	82,5
Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)	2,7	0,5	4,8	23,6	68,4
Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này	2,4	0,5	3,2	25,5	68,4
Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động	2,1	0,5	5,6	38	53,7
Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp	2,1	2,1	17,9	37,5	40,5

Nhận xét: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên, gom hai nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 87,2%. Hai nội dung đạt trên 70% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 73,7%, và *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp*

70,9%. Kỳ vọng sau khi học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học* 95,9%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung *Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này* 93,9%; *Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)* 92%; *Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động* 91,7%. *Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp* là thấp nhất 78%. Các mong muốn thể hiện khác về kỳ vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể.

1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học

Bảng 4.1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học (n=1312)

Nội dung	Có		Không	
	n	Tỉ lệ (%)	n	Tỉ lệ (%)
Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý	1196	91,2	116	8,8
Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học	1128	86	184	14
Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học	1037	79	275	21
Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định	1049	80	263	20
Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới	1024	78	288	22
Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm	1138	86,7	174	13,3

Nhận xét: Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết *Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý* 91,2%; *Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học* (86%); *Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm* (86,7%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt khoảng 80%: *Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định* (80%); *Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học* (79%); *Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới* (78%)

2. Kết quả khảo sát của tân sinh viên khoa Răng Hàm Măt

2.1. Thông tin chung về khảo sát tân sinh viên của Khoa Răng Hàm Măt

Bảng 4.2. 1: Thông tin chung về khảo sát của tân sinh viên khoa Răng Hàm Măt (n= 92)

	n	Tỉ lệ (%)
Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch		
Yêu thích của chính bản thân	68	73,9
Tư vấn của gia đình	19	20,7
Tư vấn của bạn bè	1	1,1
Tư vấn của thầy cô	3	3,3
Không có lựa chọn học trường khác	1	1,1
Lý do chính để chọn ngành học		
Có ba/mẹ/người thân trong ngành	11	12
Yêu thích của chính bản thân	65	70,7
Tư vấn của gia đình	13	14,1
Tư vấn của bạn bè	2	2,2
Tư vấn của thầy cô	1	1,1
Ngành học trúng tuyển theo nguyện vọng yêu thích nhất		
Có	90	97,8
Không	2	2,2
Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam		
Có	84	91,3
Không	8	8,7
Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam		
Có	1	1,1
Không	91	98,9
Gia đình hiện tại đang thuộc hộ nghèo/cận nghèo		
Hộ nghèo	1	1,1
Không	91	98,9

Nhận xét: Thông tin chung của tân sinh viên: Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là do sự yêu thích của bản thân (73,9%), do tư vấn của gia đình (20,7%), tổng là 94,6%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (3,3%), của bạn bè (1,1%), không có lựa chọn học trường khác (1,1%) có tổng chỉ là 5,5%.

Lý do chính chọn ngành học là do sự yêu thích của bản thân (70,7%), do tư vấn của gia đình (14,1%), tổng là 84,8%. Một lý do đặc thù là có ba/mẹ/người thân trong ngành chiếm tỉ lệ 12%. Các lý do khác như do tư vấn của của bạn bè (2,2%), thầy cô (1,1%) có tổng chỉ là 3,3%. Tỉ lệ tân sinh viên là Đoàn viên khá cao (91,3%) tỉ lệ Đảng viên chỉ là 1,1%. Về tình hình tài chính gia đình, có 1,1% hiện thuộc hộ nghèo.

Bảng 4.2. 2: Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt (n = 92)

	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình tật khúc xạ (n=92)		
Có	82	89,1
Không	10	10,9
Loại hình khúc xạ (n=82)		
Cận thị	76	92,7
Loạn thị	2	2,4
Viễn thị	2	2,4
Khác	2	2,4

Nhận xét: Về các tật khúc xạ tỉ lệ có tật khúc xạ là 89,1% (82 sinh viên), trong đó tỉ lệ cận thị là 92,7%, loạn thị 2,4%, viễn thị 2,4%, và các tật khúc xạ khác 2,4%.

Bảng 4.2. 3: Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt (n = 92)

	n	Tỉ lệ (%)
Hiện tại đang sống chung		
Ba mẹ	64	46,7
Anh/chị/em	44	32,1
Họ hàng/Bà con	5	3,6
Bạn bè	23	16,8
Khác	1	0,7
Nơi đang sống		
Nhà riêng	42	42
Ký túc xá	2	2
Nhà trọ	46	46
Khác	10	10

Nhận xét: Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (46,7%), với anh/chị/em (32,1%), sống với với bạn bè 16,8%, họ hàng hoặc bà con 3,6%, và số khác là 0,7%. Về nơi đang sống, hai tỉ lệ cao nhất là nhà trọ (46%), nhà riêng (42%), còn 2% ở ký túc xá và 10% sống nơi khác.

Bảng 4.2. 4: Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt (n =92)

	n	Tỉ lệ (%)
Trình độ ngoại ngữ hiện tại		
Chưa có chứng chỉ ngoại ngữ	57	62
A2	1	1,1
B1	4	4,3
B2	12	13
C1	10	10,9
Khác	8	8,7
Trình độ tin học hiện tại		
Chưa có chứng chỉ tin học	84	91,3
Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	4	4,3
Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	1	1,1
Khác	3	3,3

Nhận xét: Về trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt: Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 62%. Tỉ lệ có bằng A (gồm A2) là 1,1%. Tỉ

lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 17,3%. Tỷ lệ có bằng C (gồm C1) là 10,9%. Tỷ lệ chưa có chứng chỉ tin học 91,3%. Tỷ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 4,3%. Tỷ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao 1,1%. Tỷ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

Bảng 4.2. 5: Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt (n =92)

	n	Tỷ lệ (%)
Các thiết bị công nghệ đang sử dụng		
Điện thoại di động bình thường (chỉ có chức năng nghe/gọi/nhắn tin)	4	2
Điện thoại di động thông minh (smart phone, có hệ điều hành, có thể kết nối Internet)	90	44,6
Máy tính bảng	21	10,4
Máy tính để bàn	11	5,4
Máy tính xách tay (laptop)	76	37,6
Thiết bị di động của bạn thường được kết nối internet		
24/7 thông qua kết nối 3G	24	26,1
Thường xuyên kết nối thông qua sóng Wifi	56	60,9
Chỉ kết nối khi ở nhà	10	10,9
Ít khi kết nối Internet	2	2,2
Phương pháp kết nối khác	0	0

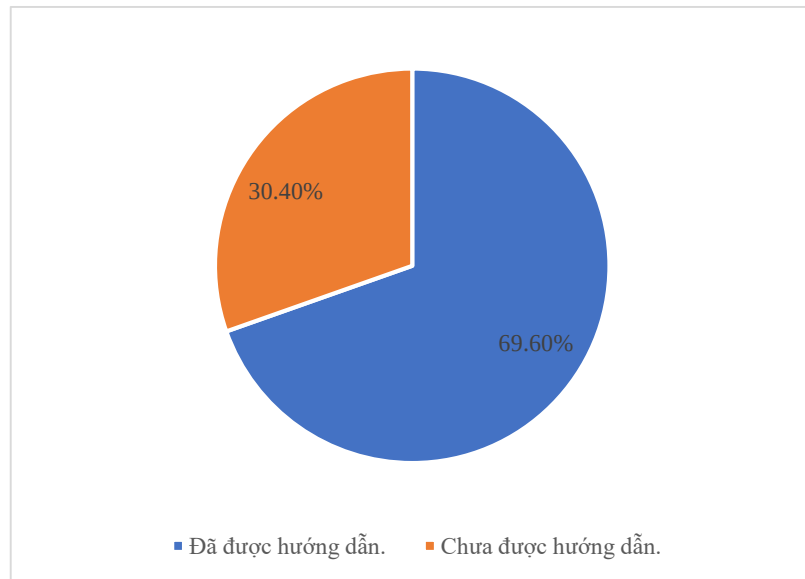
Nhận xét: Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại thông minh 44,6%, kế đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 37,6%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 60,9%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 26,1%, có 10,9% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy, có 97,8% có thể kết nối mạng.

Bảng 4.2. 6: Tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt (n =92)

	n	Tỷ lệ (%)
Tình hình sử dụng các mạng xã hội		
Có	92	100
Không	0	0
Loại hình tham gia mạng xã hội		
Facebook	90	34,4
Zalo	86	32,8
Viber	5	1,9
Twitter	11	4,2
Instagram	70	26,7
Khóa học theo hình thức trực tuyến (online) từng tham gia		
Có	72	78,3
Không	20	21,7

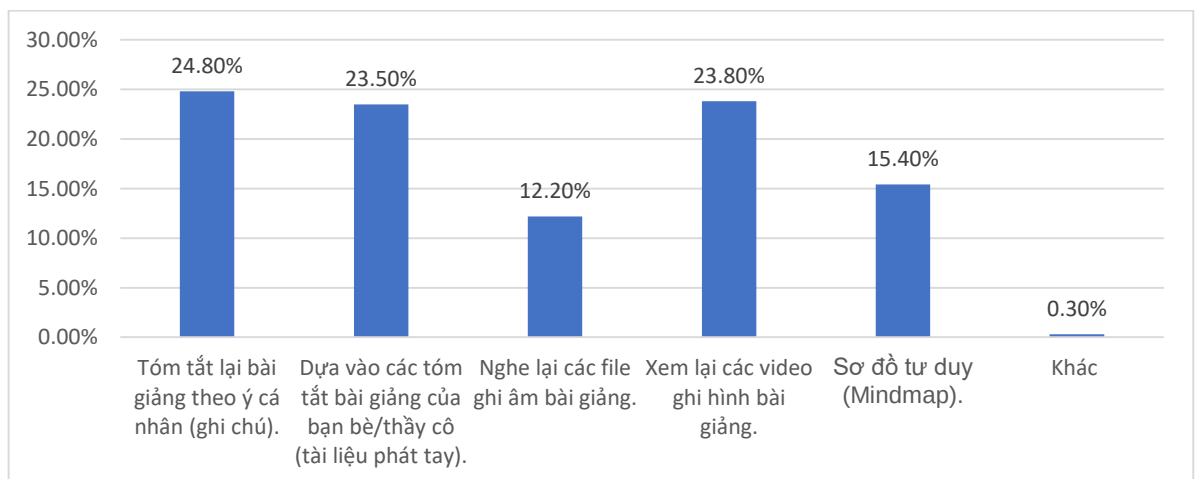
Nhận xét: Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỷ lệ có sử dụng các mạng

xã hội là 100%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (34,4%) và zalo (32,8%), kế tiếp là Instagram (26,7%). Hai mạng xã hội Facebook và Zalo có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy.



Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt được hướng dẫn kỹ năng tự học

Nhận xét: Có 69,6% sinh viên đã được hướng dẫn kỹ năng tự học, do vậy số chưa được hướng dẫn có thể cần có các khóa hướng dẫn, như một kỹ năng mềm cần cho việc học đại học.



Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ các công cụ được sử dụng hỗ trợ quá trình học tập của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Nhận xét: Về các công cụ sử dụng hỗ trợ quá trình học tập, sinh viên sử dụng khá nhiều công cụ khác nhau: tóm tắt bài giảng bằng cách ghi chú 24,8%, xem lại video ghi hình bài giảng 23,8%, tóm tắt và tài liệu phát tay 23,5%, sử dụng sơ đồ tư duy (mindmap) có tỉ lệ 15,4%, nghe lại ghi âm bài giảng 12,2%

2.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của Khoa Răng Hàm Mặt

2.2.1. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt

Bảng 4.1.2.2: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt (n=92)

Nội dung	Tỉ lệ (%)				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
KỲ VỌNG KHI ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG					
Mong muốn có công việc bán thời gian để trang trải chi phí học tập	7,6	9,8	29,3	29,3	23,9
Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài	1,1	4,3	22,8	40,2	31,5
Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu	1,1	1,1	12	28,3	57,6
Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức đoàn - hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm	2,2	4,3	19,6	45,7	28,3
Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp	2,2	2,2	19,6	35,9	40,2
KỲ VỌNG SAU KHI HỌC TẠI TRƯỜNG					
Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học	1,1	0	1,1	8,7	89,1
Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)	1,1	0	5,4	22,8	70,7
Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này	1,1	0	3,3	27,2	68,5
Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động	1,1	0	6,5	34,8	57,6
Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp	2,2	0	10,9	37	50

Nhận xét: Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên, gom hai nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 85,9%. Ba nội dung đạt trên 70% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 74%, và *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp* 76,1%. *Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài* 71,7%.

Kỳ vọng sau khi học tại trường, đều khá cao, đa số trên 90%. Cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học* 97,8%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung *Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này* 95,7%; *Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)* 93,5%; *Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động* 92,4%.

Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp là thấp nhất 87%. Các mong muốn thể hiện khát vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể.

2.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt về khả năng tự học

Bảng 4.1.2.2. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt về khả năng tự học (n= 92)

Nội dung	Có		Không	
	n	Tỉ lệ (%)	n	Tỉ lệ (%)
Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi, giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý	79	85,9	13	14,1
Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học	77	83,7	15	16,3
Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học	67	72,8	25	27,2
Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định	78	84,8	14	15,2
Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới	71	77,2	21	22,8
Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm?	79	85,9	13	14,1

Nhận xét: Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết *Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý* 85,9%; *Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học* (83,7%); *Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm* (85,9%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt trên 70%: *Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định* (78%); *Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học* (67%); *Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới* (71%)

V. KẾT LUẬN

1. Thông tin chung về khảo sát tân sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt

Lý do chính chọn học Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là do sự yêu thích của bản thân (73,9%), do tư vấn của gia đình (20,7%), tổng là 94,6%. Các lý do khác như do tư vấn của thầy cô (3,3%), của bạn bè (1,1%), không có lựa chọn học trường khác (1,1%) có tổng chỉ là 5,5%.

Lý do chính chọn ngành học là do sự yêu thích của bản thân (70,7%), do tư vấn của gia đình (14,1%), tổng là 84,8%. Một lý do đặc thù là có ba/mẹ/người thân trong ngành chiếm tỉ lệ 12%. Các lý do khác như do tư vấn của của bạn bè (2,2%), thầy cô (1,1%) có tổng chỉ là 3,3%. Tỉ lệ tân sinh viên là Đoàn viên khá cao (91,3%) tỉ lệ Đảng viên chỉ là 1,1%. Về tình hình tài chính gia đình, có 1,1% hiện thuộc hộ nghèo.

2. Tình hình khúc xạ mắt của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Về các tật khúc xạ tỉ lệ có tật khúc xạ là 89,1% (82 sinh viên), trong đó tỉ lệ cận thị là 92,7%, loạn thị 2,4%, viễn thị 2,4%, và các tật khúc xạ khác 2,4%.

3. Tình hình nơi sinh sống của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Về người sống cùng, sinh viên sống nhiều với bố mẹ (46,7%), với anh/chị/em (32,1%), sống với bạn bè 16,8%, họ hàng hoặc bà con 3,6%, và số khác là 0,7%. Về nơi đang sống, hai tỉ lệ cao nhất là nhà trọ (46%), nhà riêng (42%), còn 2% ở ký túc xá và 10% sống nơi khác.

4. Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Trình độ chứng chỉ ngoại ngữ và tin học của tân sinh viên. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ 62%. Tỉ lệ có bằng A (gồm A2) là 1,1%. Tỉ lệ có bằng B (gồm B1 và B2) là 17,3%. Tỉ lệ có bằng C (gồm C1) là 10,9%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ tin học 91,3%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản 4,3%. Tỉ lệ có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao 1,1%. Tỉ lệ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ và chưa có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin là khá cao.

5. Tình hình sử dụng các thiết bị công nghệ của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Khảo sát mức độ sẵn sàng cho việc học online qua các thiết bị công nghệ, cho thấy sinh viên đang sử dụng các thiết bị công nghệ: phổ biến nhất là điện thoại thông minh 44,6%, kế đến là sử dụng máy tính xách tay (laptop) 37,6%. Về kết nối internet, đa số kết nối thường xuyên thông qua sóng Wifi 60,9%, và kết nối 24/7 thông qua kết nối 3G 26,1%, có 10,9% chỉ kết nối khi ở nhà. Như vậy, có 97,8% có thể kết nối mạng.

6. Tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt

Về tình hình sử dụng mạng xã hội của tân sinh viên, là hình thức sinh viên thường sử dụng để liên lạc nhau và có thể dùng cho học tập. Tỉ lệ có sử dụng các mạng xã hội là 100%. Hai hình thức nổi bật tham gia mạng xã hội là Facebook (34,4%) và zalo (32,8%), kế tiếp là Instagram (26,7%). Hai mạng xã hội Facebook và Zalo có thể là kênh hỗ trợ cho việc trao đổi giảng dạy

7. Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên của Khoa Răng Hàm Mặt

Kết quả phản hồi về kỳ vọng của tân sinh viên, gom hai nhóm đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Kỳ vọng khi đang học tại trường, cao nhất cho nội dung *Mong muốn làm việc với giảng viên trong các dự án nghiên cứu* 85,9%. Ba nội dung đạt trên 70% là *Mong muốn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, tổ chức Đoàn - Hội hoặc câu lạc bộ, tổ, đội nhóm* 74%, và *Mong muốn được đào tạo và hỗ trợ về khởi nghiệp, lập nghiệp* 76,1%. *Mong muốn có cơ hội trao đổi học tập ở nước ngoài* 71,7%.

Kỳ vọng sau khi học tại trường, đều khá cao, đa số trên 90%. Cao nhất cho nội dung *Mong muốn nắm vững kiến thức và thực hành chuyên môn, có việc làm đúng với ngành học* 97,8%, các kỳ vọng khác đa số trên 90% là cho các nội dung *Mong muốn có kỹ năng học tập suốt đời và phát triển kỹ năng cần thiết cho công việc sau này* 95,7%; *Mong muốn có cơ hội khám phá và theo đuổi đam mê trí tuệ (tri thức mới, học lên bậc cao hơn)* 93,5%; *Mong muốn đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo yêu cầu thị trường lao động* 92,4%. *Mong muốn có tinh thần khởi nghiệp, lập nghiệp* là thấp nhất 87%. Các mong muốn thể hiện khát vọng học tập của sinh viên cho mục tiêu cụ thể.

8. Kết quả phản hồi của tân sinh viên khoa Răng Hàm Mặt về khả năng tự học

Kết quả phản hồi của tân sinh viên về khả năng tự học. Sinh viên cho biết *Có thể sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi giải trí và tham gia các hoạt động khác hợp lý* 85,9%; *Thường ghi chú hoặc tóm tắt các bài học sau khi đã học* (83,7%); *Từng làm việc theo nhóm, và có hài lòng với việc làm việc theo nhóm* (85,9%). Cho thấy khả năng tự học khá cao. Các nội dung khác đạt trên 70%: *Thường lên kế hoạch ôn tập các bài đã học theo từng khoảng thời gian nhất định* (78%); *Có thường đọc trước và chuẩn bị nội dung học tập trước khi học* (67%); *Thường cập nhật tin tức, kiến thức mới và luôn đặt câu hỏi về những kiến thức mới* (71%)./.

Nơi nhận:

- Khoa Răng Hàm Mặt;
- Lưu: VT, P.BĐCL (Tâm_02b).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

TS.BS. Phùng Đức Nhật